

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI
BẮNG GIANG - VIMICO**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét
cho kỳ kế toán từ ngày
01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG - VIMICO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - VIMICO (dưới đây gọi là "Công ty") tiền thân là khách sạn Bằng Giang được thành lập theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 19/03/2008 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Khách sạn Bằng Giang thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800130044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng (nay là Sở Tài chính) cấp lần đầu ngày 01/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 11/05/2026.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 16/03/2021 với mã giao dịch là BCV.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đặng Xuân Tuyên	Chủ tịch HĐQT	<i>Bổ nhiệm từ ngày 06/04/2026</i>
- Ông Nguyễn Văn Viên	Chủ tịch HĐQT	<i>Miễn nhiệm từ ngày 06/04/2026</i>
- Ông Tạ Quang Thành	Thành viên	
- Ông Lê Văn Miều	Thành viên	<i>Bổ nhiệm từ ngày 25/02/2026</i>
- Ông Đỗ Văn Thắng	Thành viên	<i>Miễn nhiệm từ ngày 25/02/2026</i>
- Ông Vương Văn Hường	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Tạ Quang Thành	Giám đốc
- Bà Nông Thị Thúy	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này là Ông Tạ Quang Thành - Chức danh: Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban kiểm soát	
- Bà Đào Thị Vân Anh	Thành viên	
- Bà Nông Thị Kiều Trang	Thành viên	<i>Bổ nhiệm từ ngày 16/03/2026</i>
- Ông Nguyễn Lệnh An	Thành viên	<i>Miễn nhiệm từ ngày 16/03/2026</i>

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Số 001 Phố Kim Đồng, Phường Thục Phán, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG - VIMICO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - VIMICO (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHE DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 23. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cao Bằng, ngày 19 tháng 08 năm 2026

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Giám đốc

Tạ Quang Thành

Số: BC/BDO/2026. ...532

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - VIMICO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG - VIMICO

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - VIMICO (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - VIMICO tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG - VIMICO
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.932.036.770	8.977.682.110
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.038.130.062	6.717.336.772
1. Tiền	111		2.038.130.062	6.717.336.772
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.485.711.865	1.655.936.894
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.161.950.383	1.203.978.802
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.723.285.342	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	732.167.140	583.649.092
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.5	(131.691.000)	(131.691.000)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	1.377.791.960	104.140.689
1. Hàng tồn kho	141		1.377.791.960	104.140.689
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		30.402.883	500.267.755
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7.1	30.402.855	4.947.171
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		28	28
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.11.2	-	495.320.556
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.805.553.882	13.654.053.126
I. Tài sản cố định	220		11.090.610.400	11.441.618.712
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	11.090.610.400	11.441.618.712
Nguyên giá	222		42.970.659.721	42.972.807.027
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.880.049.321)	(31.531.188.315)
II. Tài sản dài hạn khác	270		1.714.943.482	2.212.434.414
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7.2	1.714.943.482	2.212.434.414
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		20.737.590.652	22.631.735.236

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG - VIMICO
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN			Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ			300		5.092.420.626	7.045.933.944
I. Nợ ngắn hạn			310		3.448.069.146	5.401.582.464
1.	Phải trả người bán ngắn hạn		311	V.9	454.909.760	817.880.910
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	V.10	1.162.564.000	32.910.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn		314	V.11.1	291.110.888	290.545.484
4.	Phải trả người lao động		315		176.943.787	398.886.265
5.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		319	V.12	1.115.774.902	1.544.790.757
6.	Phải trả ngắn hạn khác		320	V.13.1	224.398.837	260.702.076
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	V.14	22.366.972	2.055.866.972
II. Nợ dài hạn			330		1.644.351.480	1.644.351.480
1.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn		337	V.12	468.181.813	468.181.813
2.	Phải trả dài hạn khác		338	V.13.2	1.176.169.667	1.176.169.667
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU			400	V.15	15.645.170.026	15.585.801.292
1.	Vốn góp của chủ sở hữu		411		18.000.000.000	18.000.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		18.000.000.000	18.000.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi		411b		-	-
2.	Quỹ đầu tư phát triển		418		730.777.438	730.777.438
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		(3.085.607.412)	(3.144.976.146)
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		420a		(3.144.976.146)	(3.748.368.624)
-	LNST chưa phân phối kỳ này		420b		59.368.734	603.392.478
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			440		20.737.590.652	22.631.735.236

Cao Bằng, ngày 19 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Giám đốc







Lục Thị Yên

Lục Thị Yên

Tạ Quang Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG - VIMICO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

B02a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.105.829.762	11.162.053.328
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.105.829.762	11.162.053.328
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.670.179.258	9.826.316.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.435.650.504	1.335.736.392
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	4.285.545	4.565.908
8. Chi phí tài chính	23		-	1.706.324
Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	1.706.324
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	1.487.044.256	1.210.413.211
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(47.108.207)	128.182.765
12. Thu nhập khác	31	VI.5	145.909.091	211.095.455
13. Chi phí khác	32	VI.6	22.636.000	19.130.787
14. Lợi nhuận khác	40		123.273.091	191.964.668
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		76.164.884	320.147.433
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	16.796.150	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		59.368.734	320.147.433
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	33	178

Cao Bằng, ngày 19 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Giám đốc







Lục Thị Yến

Lục Thị Yến

Tạ Quang Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG - VIMICO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		76.164.884	320.147.433
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		553.406.461	551.072.435
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(909.091)	(4.565.908)
- Chi phí đi vay	06		-	1.706.324
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		628.662.254	868.360.284
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.334.454.415)	(1.009.325.248)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.273.651.271)	16.306.513
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		19.494.978	(1.044.941.663)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		472.035.248	207.427.078
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	(1.770.434)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.001.804.446)	18.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.477.717.652)	(945.943.470)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(202.398.149)	(445.036.100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		909.091	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	4.565.908
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(201.489.058)	(440.470.192)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(25.999.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(25.999.998)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.679.206.710)	(1.412.413.660)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	6.717.336.772	5.626.978.213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	2.038.130.062	4.214.564.553

Cao Bằng, ngày 19 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Giám đốc







Lục Thị Yến

Lục Thị Yến

Tạ Quang Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG - VIMICO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - VIMICO (dưới đây gọi là "Công ty") tiền thân là khách sạn Bằng Giang được thành lập theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 19/03/2008 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Khách sạn Bằng Giang thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800130044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng (nay là Sở Tài chính) cấp lần đầu ngày 01/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 11/05/2026.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 16/03/2021 với mã giao dịch là BCV.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 001 Phố Kim Đồng, Phường Thục Phán, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng, ăn uống và giải khát;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống và du lịch lữ hành.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty không phát sinh những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 29 người (Tại ngày 31/12/2025 là 29 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được soát xét và Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại,...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động tour du lịch mà chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	06 năm
Thiết bị quản lý	05 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa TSCĐ và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến khoản doanh thu cho thuê mặt bằng.

Phương pháp phân bổ doanh thu chờ phân bổ: Doanh thu chờ phân bổ được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu phổ thông

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn.

Cổ phiếu phổ thông: được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Doanh thu từ các dịch vụ ăn uống, phòng nghỉ, lễ hành, cho thuê kiot và văn phòng. Doanh thu cho thuê kiot và văn phòng được ghi nhận phù hợp với hợp đồng thuê và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác gồm: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và tiền hỗ trợ người lao động từ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

12. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 17%, áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮC GIANG - VIMICO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	157.041.158	148.620.466
Tiền gửi không kỳ hạn	1.881.088.904	6.568.716.306
Cộng	2.038.130.062	6.717.336.772

Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	1.382.447.589	6.460.296.263
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	495.944.848	54.831.205
Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	2.696.467	53.588.838
Cộng	1.881.088.904	6.568.716.306

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu từ bên thứ ba	940.192.384	(56.691.000)	806.150.802	(56.691.000)
Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Cao Bằng	163.600.000	-	134.980.000	-
Bà Lê Thị Hồng Xuyên	160.002.000	-	165.002.000	-
Văn phòng UBND Tỉnh Cao Bằng	180.400.000	-	-	-
Các đối tượng khác	436.190.384	(56.691.000)	506.168.802	(56.691.000)
Phải thu từ bên liên quan	221.757.999	-	397.828.000	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)				
Cộng	1.161.950.383	(56.691.000)	1.203.978.802	(56.691.000)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Trả trước cho bên thứ ba	2.723.285.342	-	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Hành trình May mắn	1.556.250.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Đôi cánh Việt	500.000.000	-	-	-
CT Cổ phần Du lịch và Sự kiện Nụ cười Việt	233.840.000	-	-	-
Các đối tượng khác	433.195.342	-	-	-
Trả trước cho bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	2.723.285.342	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG - VIMICO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	732.167.140	(75.000.000)	583.649.092	(75.000.000)
Tạm ứng	157.000.000	-	8.000.000	-
Ký cược, ký quỹ (*)	500.167.140	-	500.082.198	-
Công ty TNHH MTV sự kiện và liên kết du lịch Á Châu	75.000.000	(75.000.000)	75.000.000	(75.000.000)
Các khoản phải thu khác	-	-	566.894	-
Phải thu từ bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	732.167.140	(75.000.000)	583.649.092	(75.000.000)

(*) Khoản ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế đối với khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài.

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển miền núi	19.177.000	-	19.177.000	19.177.000	-	19.177.000
Công ty Liên minh người dùng	37.514.000	-	37.514.000	37.514.000	-	37.514.000
Công ty TNHH MTV sự kiện và liên kết du lịch Á Châu	75.000.000	-	75.000.000	75.000.000	-	75.000.000
Cộng	131.691.000	-	131.691.000	131.691.000	-	131.691.000

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	343.116.740	-	58.825.576	-
Công cụ dụng cụ	291.982.604	-	34.025.802	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	723.380.617	-	-	-
Hàng hóa	19.311.999	-	11.289.311	-
Cộng	1.377.791.960	-	104.140.689	-

7. Chi phí chờ phân bổ

7.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ xuất dùng	30.402.855	4.947.171
Cộng	30.402.855	4.947.171

7.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ xuất dùng	602.154.026	902.020.202
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.112.789.456	1.310.414.212
Cộng	1.714.943.482	2.212.434.414

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẢNG GIANG - VIMICO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải trả bên thứ ba</i>	454.909.760	817.880.910
Bà Nguyễn Thị Dung	-	32.495.000
Ông Trần Thanh Hải	-	53.391.000
Hộ kinh doanh Mai Hạnh Duyên	64.414.413	124.657.186
Công ty TNHH Xây dựng 268 Cao Bằng	60.936.840	-
Hộ kinh doanh Hoàng Thị Loan	44.965.000	-
Hộ kinh doanh Hoàng Thị Nguyễn	53.433.000	35.360.000
Bà Mông Thị Vân	45.018.200	76.834.500
Phải trả cho các đối tượng khác	186.142.307	495.143.224
<i>Phải trả bên liên quan</i>	-	-
Cộng	454.909.760	817.880.910

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</i>	22.630.000	32.910.000
Công ty Cổ phần Lữ Hành Việt - Du lịch Việt Nam	-	4.000.000
Công ty TNHH Tư vấn và Khảo sát thiết kế xây dựng Hải Đăng	-	9.450.000
Các đối tượng khác	22.630.000	19.460.000
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	1.139.934.000	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)		
Cộng	1.162.564.000	32.910.000

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**11.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp, bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	288.878.589	391.129.990	427.647.784	252.360.795
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.796.150	5.353.759	11.442.391
Thuế thu nhập cá nhân	1.666.895	16.774.670	4.780.027	13.661.538
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	340.290.199	326.644.035	13.646.164
Cộng	290.545.484	764.991.009	764.425.605	291.110.888

11.2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp, bù trừ trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.353.759	5.353.759	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	489.966.797	489.966.797	-	-
Cộng	495.320.556	495.320.556	-	-

12. Doanh thu chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn</i>	1.115.774.902	1.544.790.757
Doanh thu cho thuê mặt bằng	1.115.774.902	1.544.790.757
<i>Doanh thu chờ phân bổ dài hạn</i>	468.181.813	468.181.813
Doanh thu cho thuê mặt bằng	468.181.813	468.181.813
Cộng	1.583.956.715	2.012.972.570

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG - VIMICO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

13. Phải trả khác**13.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải trả bên thứ ba</i>	224.398.837	260.702.076
Kinh phí công đoàn	5.252.722	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	219.146.115	260.702.076
<i>Phải trả bên liên quan</i>	-	-
Cộng	224.398.837	260.702.076

13.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải trả bên thứ ba</i>	1.176.169.667	1.176.169.667
Nhận ký cược, ký quỹ tiền thuê mặt bằng	200.000.000	200.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cao Bằng (Lãi vay đầu tư xây dựng khách sạn Bằng Giang) (*)	976.169.667	976.169.667
<i>Phải trả bên liên quan</i>	-	-
Cộng	1.176.169.667	1.176.169.667

(*) Khoản lãi phải trả phát sinh từ khoản vay ban đầu khi tiến hành xây dựng khách sạn giai đoạn năm 1994 - 2000.

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	55.811.436	12.000.000	45.500.000	22.311.436
Quỹ phúc lợi	2.000.055.536	-	2.000.000.000	55.536
Cộng	2.055.866.972	12.000.000	2.045.500.000	22.366.972

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước				
Số dư đầu năm	18.000.000.000	730.777.438	(3.748.368.624)	14.982.408.814
- Lãi trong năm	-	-	603.392.478	603.392.478
Số dư cuối năm	18.000.000.000	730.777.438	(3.144.976.146)	15.585.801.292
Kỳ này				
Số dư đầu kỳ	18.000.000.000	730.777.438	(3.144.976.146)	15.585.801.292
- Lãi trong kỳ	-	-	59.368.734	59.368.734
Số dư cuối kỳ	18.000.000.000	730.777.438	(3.085.607.412)	15.645.170.026

15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	9.235.000.000	9.235.000.000
Tỉnh ủy Cao Bằng	7.516.000.000	7.516.000.000
Các cổ đông khác	1.249.000.000	1.249.000.000
Cộng	18.000.000.000	18.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG - VIMICO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

15.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.800.000	1.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.800.000</i>	<i>1.800.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.800.000</i>	<i>1.800.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.105.829.762	11.162.053.328
Cộng	11.105.829.762	11.162.053.328
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ bên thứ ba	5.072.595.338	4.989.371.382
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	6.033.234.424	6.172.681.946
Cộng	11.105.829.762	11.162.053.328

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	9.670.179.258	9.826.316.936
Cộng	9.670.179.258	9.826.316.936

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.285.545	4.565.908
Cộng	4.285.545	4.565.908

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BÀNG GIANG - VIMICO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	859.106.162	723.126.727
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.722.222	41.552.574
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.000.000	10.333.333
Thuế, phí, lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.898.295	90.330.762
Chi phí bằng tiền khác	347.317.577	342.069.815
Cộng	1.487.044.256	1.210.413.211

5. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền hỗ trợ người lao động từ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	145.000.000	174.000.000
Thu từ thanh lý TSCĐ	909.091	-
Các khoản khác	-	37.095.455
Cộng	145.909.091	211.095.455

6. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm xã hội	-	6.494.787
Các khoản chi phí khác	22.636.000	12.636.000
Cộng	22.636.000	19.130.787

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.902.480.874	2.879.113.941
Chi phí nhân công	1.714.329.171	1.525.122.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	553.406.461	551.072.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.124.967.790	4.848.460.099
Chi phí khác bằng tiền	1.862.039.218	1.232.961.046
Cộng	11.157.223.514	11.036.730.147

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	76.164.884	320.147.433
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	17%	17%
Điều chỉnh:		
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	22.636.000	19.130.787
- Chi phí không được khấu trừ	22.636.000	19.130.787
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
Lỗi năm trước chuyển sang	-	339.278.220
Thu nhập chịu thuế	98.800.884	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.796.150	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẰNG GIANG - VIMICO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59.368.734	320.147.433
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	59.368.734	320.147.433
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	178

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	1.800.000	1.800.000
Cộng: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.800.000	1.800.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ
Tỉnh ủy Cao Bằng	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cùng công ty mẹ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Cùng công ty mẹ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Cùng công ty mẹ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG - VIMICO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bên liên quan

Ông Đặng Xuân Tuyên
Ông Nguyễn Văn Viên
Ông Tạ Quang Thành
Ông Lê Văn Miều
Ông Đỗ Văn Thắng
Ông Vương Văn Hường
Bà Nông Thị Thúy
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh
Bà Đào Thị Vân Anh
Bà Nông Thị Kiều Trang
Ông Nguyễn Lệnh An

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 06/04/2026)
Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 06/04/2026)
Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25/02/2026)
Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/02/2026)
Thành viên HĐQT
Phó Giám đốc
Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 16/03/2026)
Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 16/03/2026)

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("Tập đoàn"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn, Tổng công ty Ban lãnh đạo của Tập đoàn, Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là liên quan của Công ty.

2.2 Giao dịch với bên liên quan**a) Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

Tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Tạ Quang Thành	Thù lao, lương, thưởng và các khoản phụ cấp	96.246.000	78.010.000
Bà Nông Thị Thúy	Thù lao, lương, thưởng và các khoản phụ cấp	91.602.000	73.620.000

b) Các giao dịch khác

Tên bên liên quan	Loại giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cung cấp dịch vụ	4.643.048.133	3.973.824.760
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cung cấp dịch vụ	117.754.443	108.966.667
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cung cấp dịch vụ	348.017.036	184.818.519
	Mua hàng	38.182.411	33.198.149
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Cung cấp dịch vụ	775.600.000	-
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Cung cấp dịch vụ	-	1.905.072.000
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Mua hàng	1.600.000	-
Tỉnh Ủy Cao Bằng	Cung cấp dịch vụ	148.814.812	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ THƯƠNG MẠI BẮNG GIANG - VIMICO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2.3 Số dư bên liên quan

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.2)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	173.559.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	61.037.999	224.269.000
Tỉnh Ủy Cao Bằng	160.720.000	-
Cộng	221.757.999	397.828.000

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.10)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	1.139.934.000	-
Cộng	1.139.934.000	-

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được soát xét và Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Cao Bằng, ngày 19 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Giám đốc



Lục Thị Yến

Lục Thị Yến

Tạ Quang Thành